



táng jiě

堂姐

noun · older female cousin (father's side)

Example Sentences

wǒ de táng jiě zhù zài běi jīng

我的堂姐住在北京。

My older female cousin lives in Beijing.

táng jiě jiào wǒ tán gāng qín

堂姐教我弹钢琴。

My older female cousin teaches me to play the piano.

Trace each character, then write the word on your own.

堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂
堂	堂	堂								
姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐	姐